



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 11573.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4313 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.11483 2506
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 03/06/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 03-07/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 10/06/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy An
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E: 2023 SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
2	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F-) B,D: 2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
3	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B: 2023	4,14	mg/L
4	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
5	Dichloprop (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
6	Fenoprop	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
7	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
8	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
9	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
10	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 11574.2506/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.4313 2506
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.11484 2506
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Phú Yên**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **03/06/2025** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **03-07/06/2025**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **10/06/2025**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **5 lít**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng Nhà máy nước Tuy An**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E: 2023 SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
2	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F-) B,D: 2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
3	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B: 2023	4,35	mg/L
4	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
5	Dichloprop (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
6	Fenoprop	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
7	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
8	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
9	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
10	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VMCERTS 211

Số/ No: 11575.2506/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.4313 2506

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.11485 2506

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Phú Yên
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 03/06/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 03-07/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 10/06/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 5 lít
Tên mẫu/ Name of sample : Nước cuối mạng Nhà máy nước Tuy An
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E: 2023 SMEWW 3113 B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L
2	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F-) B,D: 2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L
3	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B: 2023	4,25	mg/L
4	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B: 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L
5	Dichloprop (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L
6	Fenoprop	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L
7	Bromodichloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
8	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
9	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L
10	Dibromochloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 10

Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE